**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**QUÝ II.2021**

**I. Thông tin chung về Quỹ: QUỸ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP HÀNG ĐẦU DC (DCBC)**

**1. Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là +20.0(%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ kỳ báo cáo ngày 30/06/2020; thay đổi NAV/CCQ cùng kỳ là +91.7 (%)

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư của Quỹ DCBC là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm (nhưng không giới hạn) như: thực phẩm & nước giải khát, hàng tiêu dùng, bán lẻ, năng lượng, vật liệu - khai khoáng, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng - bất động sản… Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán vốn của Quỹ DCBC có thể đạt tới 100% tổng tài sản của Quỹ; Ngoài ra, để tạo sự linh hoạt trong việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư cũng như gia tăng giá trị các khoản tiền nhàn rỗi trong ngắn hạn.

Quỹ DCBC có thể đầu tư vào các loại chứng khoán nợ bao gồm (nhưng không giới hạn): trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi của các tổ chức phát hành hoạt động… giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Trong điều kiện bình thường, tỷ trọng các tài sản khác khác với chứng khoán vốn (như tiền và tài sản tương đương tiền, chứng khoán nợ…) không vượt quá 20% Tổng tài sản của Quỹ.

**4. Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

**5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

**6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Cao

**7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** 28/02/2008

**8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo** (Tại ngày 30/06/2021):

* Tổng giá trị tài sản ròng: **512,250,326,476.00** Việt nam đồng
* Số lượng chứng chỉ quỹ: **17,839,262.40** CCQ

**9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

**10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

**11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ** (ở thời điểm báo cáo):

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**II. Số liệu hoạt động**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ cấu tài sản quỹ | 30/06/2021 | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
|  | % | % | % |
| Danh mục chứng khoán  | 93.56% | 96.82% | 93.00% |
| Tài sản khác | 6.44% | 3.18% | 7.00% |
| Cộng | **100.00%** | **100.00%** | **100.00%** |

**2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (N: Đến thời điểm báo cáo):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chi tiêu** | 30/06/2021 | 30/06/2020 | 30/06/2019 |
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ |  512,250,326,476.00  |  426,790,507,896.00  |  771,296,571,535.00  |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành |  17,839,262.40  |  28,492,998.20  |  46,365,021.97  |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) | 28,714.77 | 14,978.78 | 16,635.31 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 28,742.87 | 16,541.56 | 17,173.03 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | 23,126.48 | 12,139.54 | 16,398.36 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo | N/A | N/A | N/A |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 27.10% | 27.24% | -1.45% |
| 2.9.1.Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 18.25% | 30.29% | 3.32% |
| 2.9.2.Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | 8.85% | -3.06% | -4.77% |
| 2.10.Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ |  Không có |  Không có |  Không có |
| 2.11.Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ |  Không có |  Không có |  Không có |
| 2.12.Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) |  Không có |  Không có |  Không có |
| 2.13.Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 2.57% | 2.46% | 2.12% |
| 2.14.Tốc độ vòng quay danh mục (lần) | 127.82% | 72.69% | 96.03% |

● *Tốc độ vòng quay danh mục: Có thể thuyết minh những nhân tố ảnh hưởng.*

**3.Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Giai đoạn | Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (VND) | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) |
| 1 năm | 91.70 | 91.70 |
| 3 năm | 63.57 | 17.83 |
| Từ khi thành lập | 187.15 | 8.23 |
| Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu | Không có chỉ số tham chiếu |

**4. Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Thời kỳ | 06/30/2021 | 06/30/2020 | 06/30/2019 |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 91.70 | -9.96 | -5.24 |

*Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.*

**III. Mô tả thị trường trong kỳ:**

VNINDEX tăng 6,5% trong tháng 6, ghi nhận tháng tăng thứ 5 liên tiếp và đóng cửa tại mức kỷ lục 1.409 điểm. Thanh khoản trung bình tăng 8% và đạt hơn 23.000 tỷ khi hệ thống đã được khắc phục một phần. Thanh khoản trên cả 3 sàn đạt gần 30.000 tỷ, tăng 13%.

Những điểm chính của thị trường trong quý 2:

i. VNINDEX vượt đỉnh lịch sử với khối lượng cao kỷ lục; chỉ số bất ngờ điều chỉnh vào đầu tháng 7;

ii. Dòng tiền luân chuyển giữa các nhóm ngành trong tháng 6;

iii. Tài khoản Nhà đầu tư cá nhân tiếp tục tăng mạnh, trong khi số dư tiền có dấu hiệu giảm và margin vẫn ở mức kỷ lục;

iv. Lợi nhuận doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi COVID; thị trường có thể cần thời gian tích lũy.

**IV. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**:

**4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/ 1 đơn vị CCQ | 37.83% | -20.25% | 112.74% |
| Tăng trưởng Vốn/ 1 đơn vị CCQ | 106.09% | 52.32% | 74.41% |
| Tổng tăng trưởng/ 1 đơn vị CCQ | 143.91% | 32.07% | 187.15% |
| Tăng trưởng hàng năm(%)/ 1 đơn vị CCQ | 91.70% | 17.83% | 8.23% |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | Không có | Không có | Không có |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | Không có | Không có | Không có |

● Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

● Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

● Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.

● Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.



● Thay đổi giá trị tài sản ròng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 30/06/2021 | 30/06/2020 | Tỷ lệ thay đổi |
| A | 1 | 2 | 3=((1)-(2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 512,250,326,476 | 426,790,507,896 | 20.02% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 28,714.77  |  14,978.78  | 91.70% |

**4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| Dưới 5000 | 2,074.00 | 1,490,462.58 | 8.35% |
| Từ 5000 - 10.000 | 118 | 786,251.90 | 4.41% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 122 | 2,543,350.98 | 14.26% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 31 | 3,767,024.00 | 21.12% |
| Trên 500.000 | 5 | 9,252,172.94 | 51.86% |
| **Tổng cộng** | 2,350.00 | 17,839,262.40 | 100.00% |

*Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

**5.** **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V. Thông tin về triển vọng thị trường :**

Tăng trưởng GDP Việt Nam 6 tháng đầu năm đạt 5,6% (cùng kỳ năm 2020 tăng 1,8%). Kinh tế tiếp tục duy trì đà hồi phục nhờ tăng trưởng hoạt động sản xuất, chiếm 38% tổng GDP, tăng 8,4%, kéo theo hoạt động thương mại phát triển mạnh. Cụ thể, xuất khẩu tăng 28,5% đạt $158 tỷ, nhập khẩu tăng 36,3% đạt $159 tỷ. Hai lĩnh vực còn lại là dịch vụ (40% GDP) và nông nghiệp (12% GDP), tăng lần lượt 4% và 3,8%. Hoạt động kinh tế trong nước có dấu hiệu chậm lại trong tháng 6 khi Việt Nam bắt đầu áp dụng giãn cách xã hội tại nhiều tỉnh thành lớn, thể hiện qua mức độ di chuyển giảm 40% so với cùng kỳ. Ngành dịch vụ và bán lẻ chịu ảnh hưởng lớn khi tổng số hành khách vận chuyển và doanh số bán lẻ giảm lần lượt là 13% và 2% trong tháng 6. Đối với hoạt động sản xuất, chỉ số PMI giảm xuống 44 từ mức 53 của tháng 5, do một số khu công nghiệp tạm dừng sản xuất. Tuy nhiên, Chính phủ không thay đổi kế hoạch đã đưa ra mà thay vào đó đặt ra 2 kịch bản tăng trưởng 6% và 6,5%. Đồng thời, Thủ tướng đã thông qua gói hỗ trợ tài chính trị giá 26.000 tỷ và đang chuẩn bị thông qua chương trình miễn giảm thuế trị giá gần 115.000 tỷ. Hơn nữa với gần 10% dư địa về tài khóa so với mức trần nợ công 65%, kỳ vọng các gói hỗ trợ kinh tế tiếp theo sẽ sớm được công bố và Chính phủ sẽ nỗ lực đẩy nhanh giải ngân đầu tư công tập trung vào các dự án phát triển hạ tầng trong nửa cuối năm nay.

**VI. Thông tin khác :**

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Họ và tên | Chức vụ | Bằng cấp | Quá trình công tác |
| Nhân sự điều hành Quỹ DCBC | Lương Thị Mỹ Hạnh | Giám đốc quản lý tài sản , khối trong nước | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.
* Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 |
| Trần Lê Minh | Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội | Thạc sỹ Quản trị Tài chính | * Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.
* Từ 12/03/2021 đến nay Giám đốc chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 |
| Ban đại diện Quỹ | Đặng Thái Nguyên | Chủ tịch  | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế | * Từ 2003 đến 2006: Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa
* Từ 2006 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt
 |
| Lê Thị Thu Hương | Thành viên | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | * Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS
* Từ 2012 đến 2020: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín.
* Từ 2020 đến nay: Sáng lập viên & Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng.
 |
| Phạm Thị Thanh Thúy | Thành viên | Luật Sư  | * Từ 2010 đến 01/01/2021: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ
* Từ 01/01/2021: đến nay là luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
 |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ |
| Beat Schurch | Tổng Giám đốc | Thạc sỹ Kinh tế | * Từ 30/12/2020 – nay: Ông là Tổng giám đốc Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 |
|

***TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021***

**Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

**NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**